

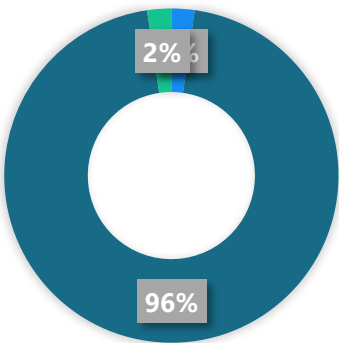
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	70,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	72,201
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	49,743
SL cổ phiếu LH	1,035,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	269,045
% sở hữu nước ngoài	2.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	20,480
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	73,382
P/E	34.8
EPS	2,034

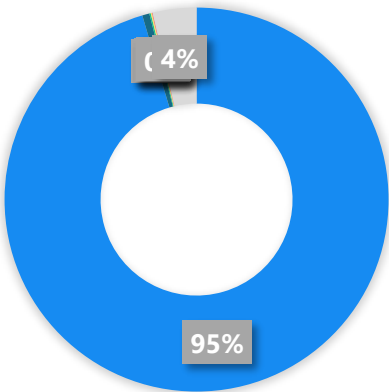
	YTD	1T	3T	6T
BCM		8.7%	5.2%	11.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



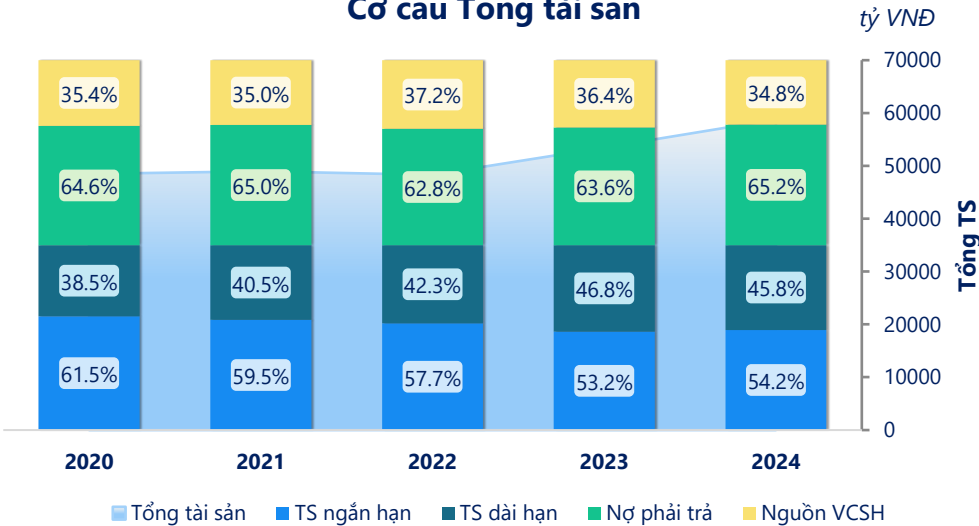
- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

Cơ cấu cổ đông



- UBND Tỉnh Bình Dương
- Nguyễn Văn Hùng (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Phú Thịnh (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Phạm Ngọc Thuận (Tổng giám đốc)
- Nguyễn Văn Hiền Phúc (Thành viên HĐQT)
- Khác

Cơ cấu Tổng tài sản



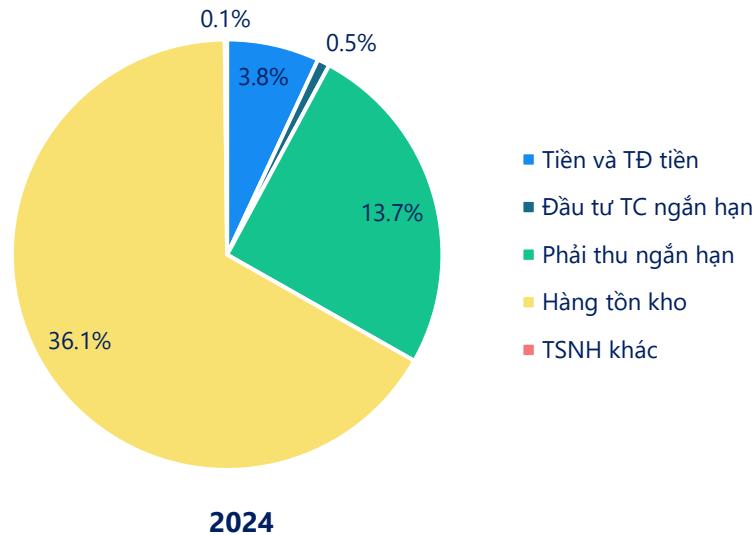
Tổng tài sản của **BCM** năm 2024 tăng trưởng **10.0%** so với năm trước, đạt **58,777** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 54.2% và 45.8%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 65.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

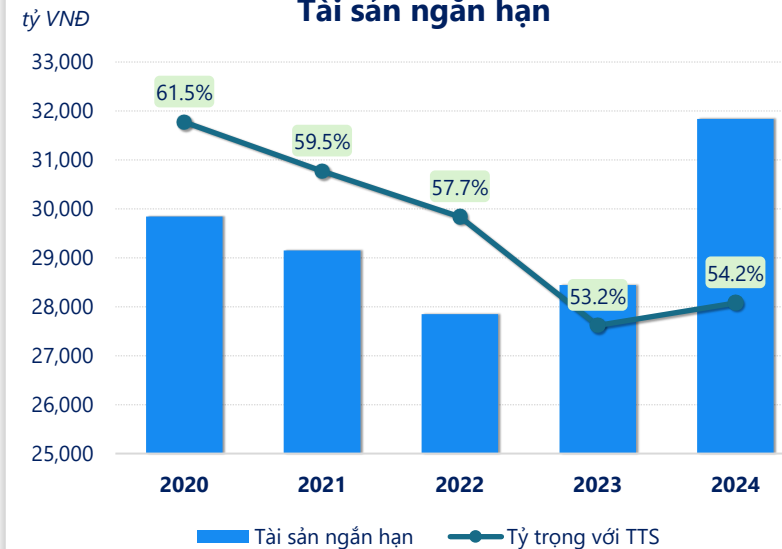
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **95.4%**, tiếp đến là sở hữu khác 2.33% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 2.23%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Bình Dương** sở hữu **95.4%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Văn Hùng (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 0.60% và đứng thứ 3 là Nguyễn Phú Thịnh (Phó Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 0.12%.

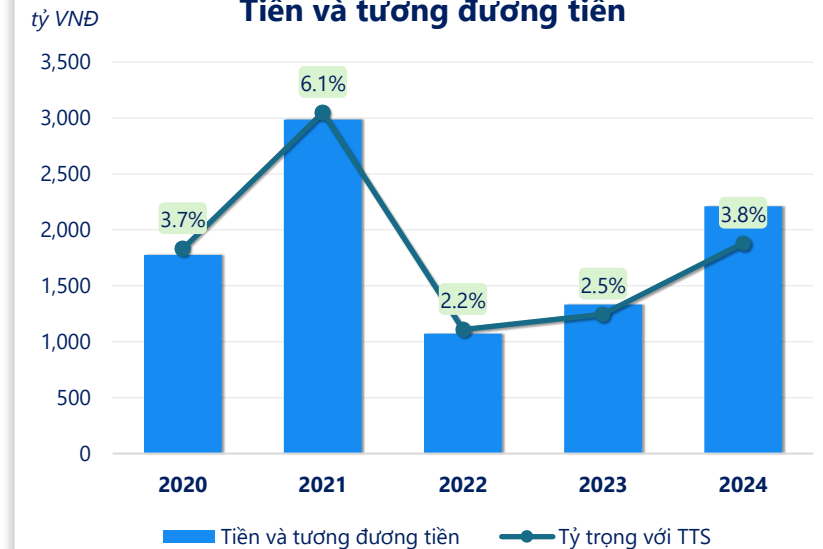
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



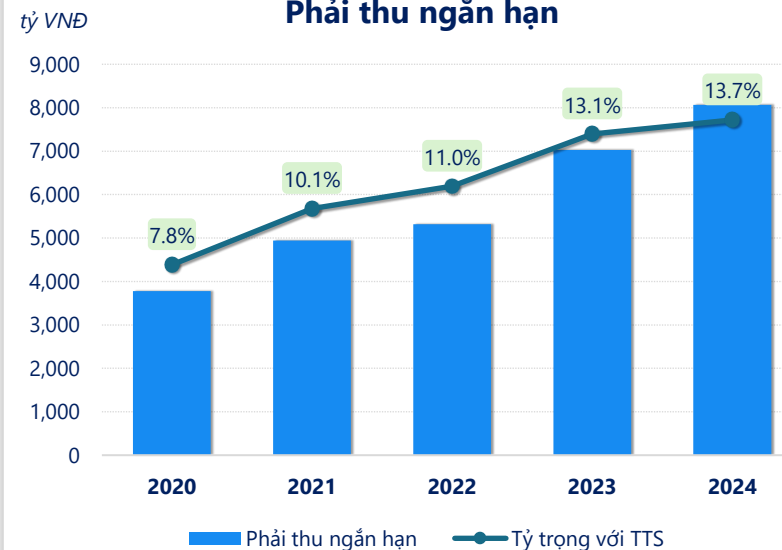
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của BCM đạt **31,833** tỷ đồng, tăng trưởng **11.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **54.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 13.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

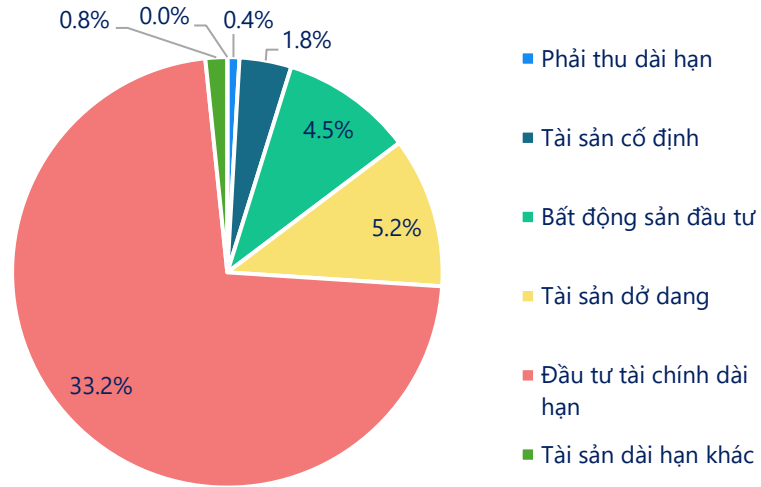
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



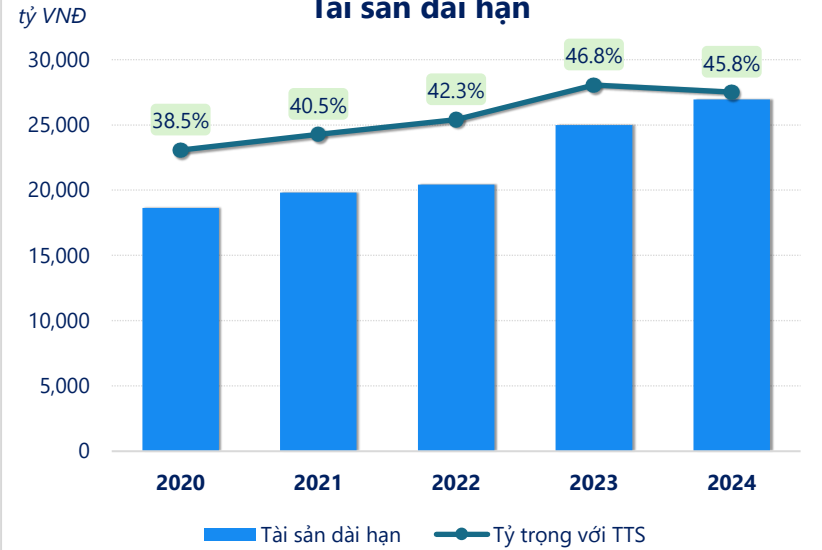
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **7.85%** so với năm trước và đạt **26,944** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **45.8%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **33.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 5.18%.

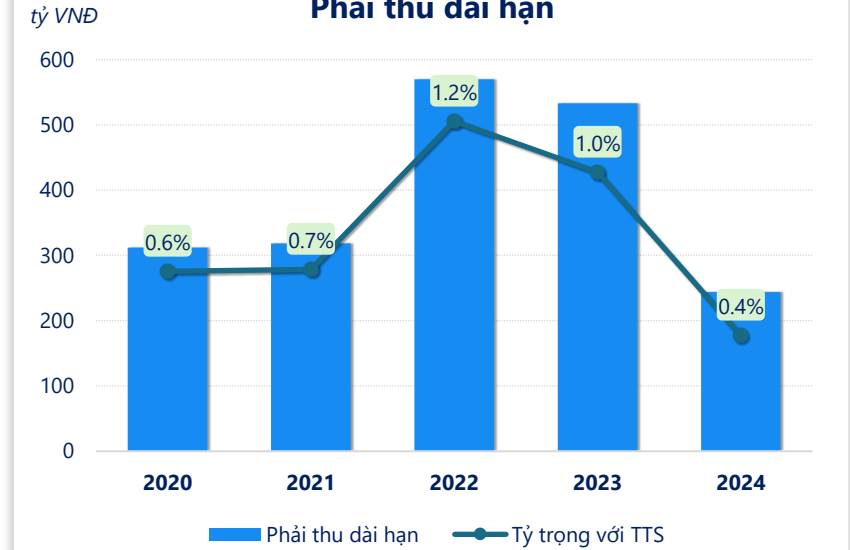
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

### Tài sản dài hạn



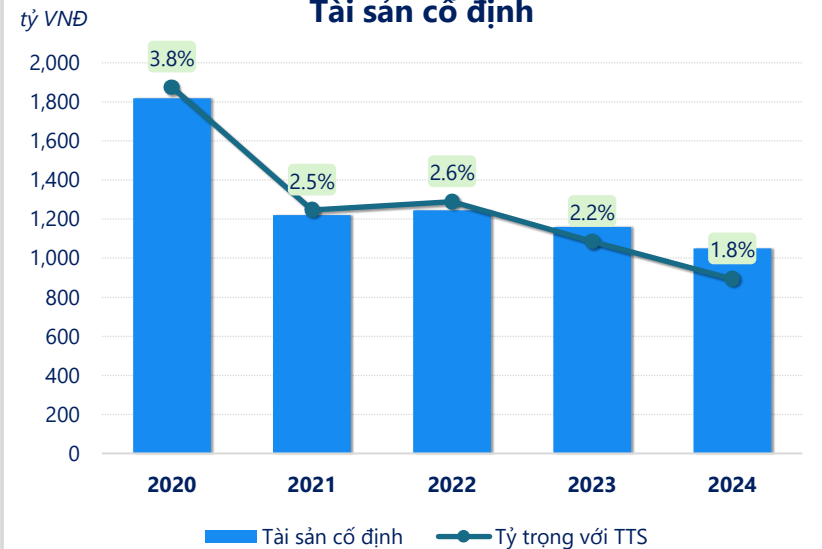
(Nguồn: fireant.vn)

### Phải thu dài hạn



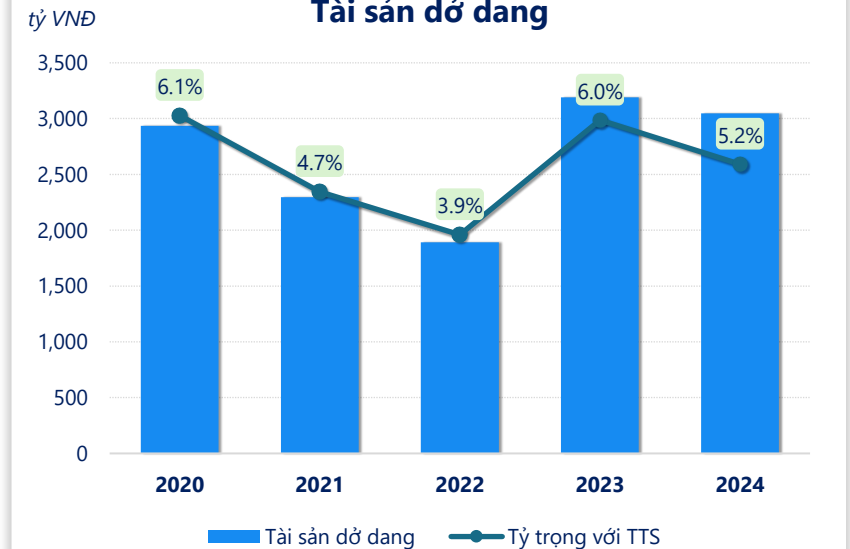
(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

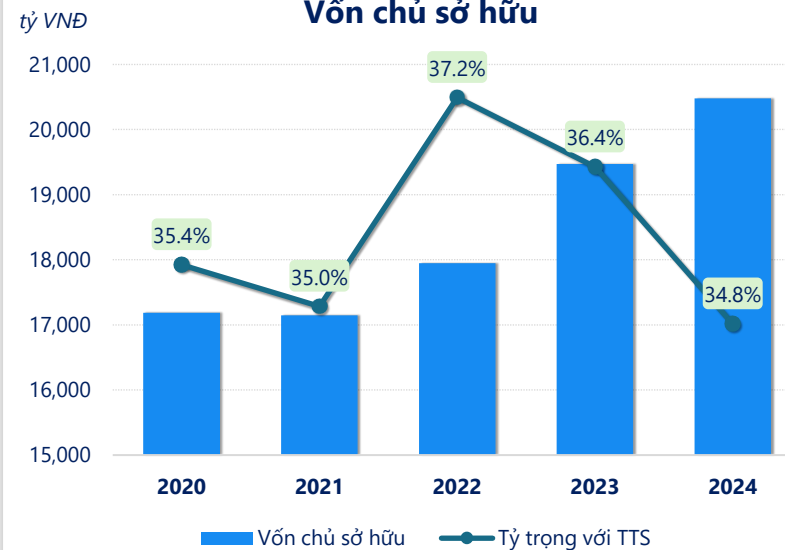


(Nguồn: fireant.vn)

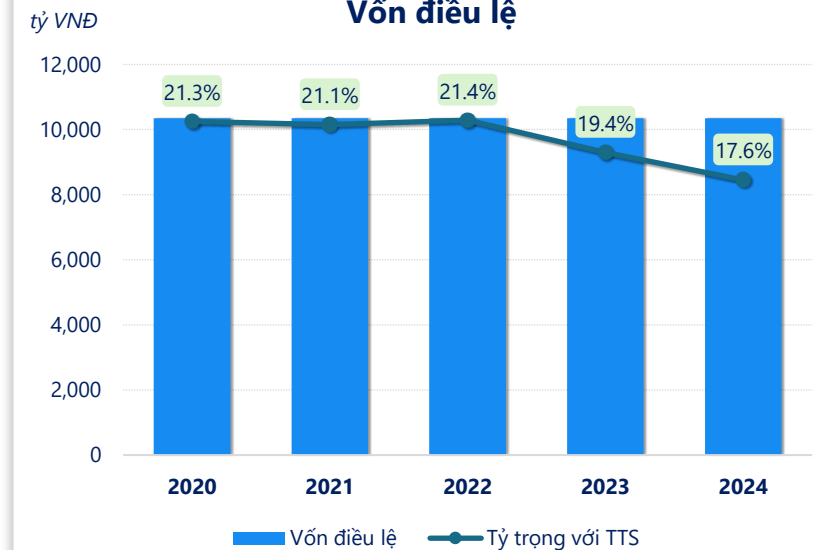
## Nợ vay



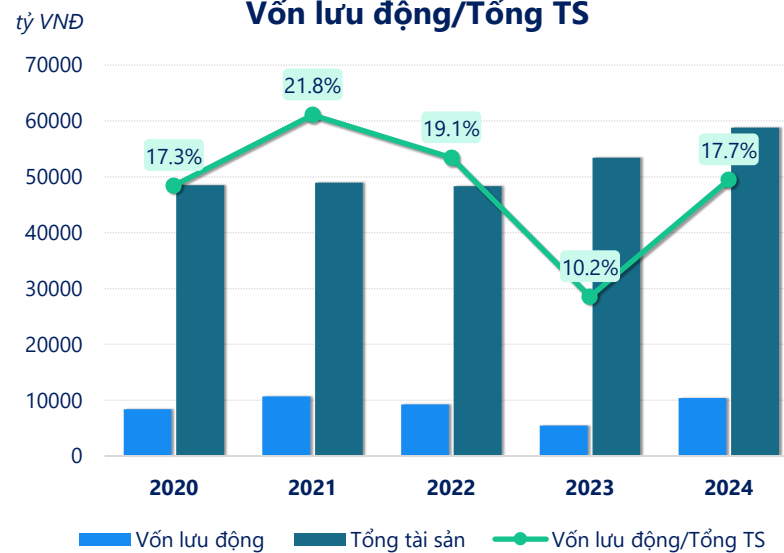
## Vốn chủ sở hữu



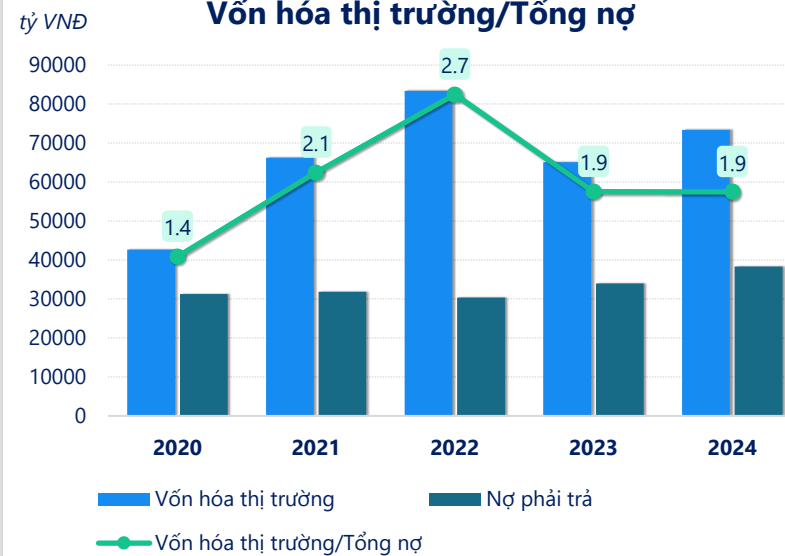
## Vốn điều lệ



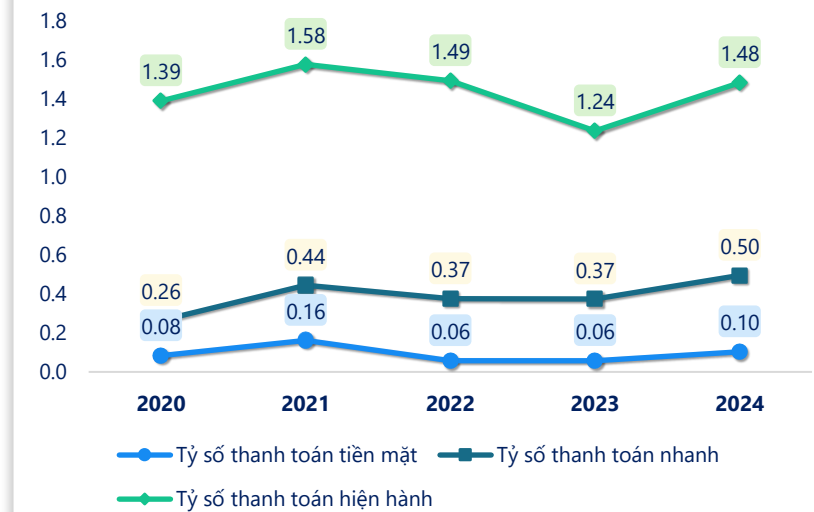
## Vốn lưu động/Tổng TS



## Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



## Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>58,777</b>	<b>53,424</b>	<b>10.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>31,833</b>	<b>28,441</b>	<b>11.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	2,210	1,332	65.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	295	87.3	238%
Phải thu ngắn hạn	8,066	7,024	14.8%
Hàng tồn kho	21,206	19,834	6.9%
Tài sản ngắn hạn khác	55.9	164	-65.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>26,944</b>	<b>24,983</b>	<b>7.8%</b>
Phải thu dài hạn	244	533	-54.3%
Tài sản cố định	1,050	1,160	-9.4%
Bất động sản đầu tư	2,674	2,535	5.5%
Tài sản dở dang	3,046	3,191	-4.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	19,488	17,226	13.1%
Tài sản dài hạn khác	441	338	30.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>38,298</b>	<b>33,951</b>	<b>12.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>21,453</b>	<b>22,998</b>	<b>-6.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,903	9,385	-15.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	574	747	-23.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>16,844</b>	<b>10,953</b>	<b>53.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	15,725	10,331	52.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>20,480</b>	<b>19,473</b>	<b>5.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20,480</b>	<b>19,473</b>	<b>5.2%</b>
Vốn điều lệ	10,350	10,350	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>6,505</b>	<b>6,990</b>	<b>6,506</b>	<b>7,883</b>	<b>5,195</b>
Giá vốn hàng bán	3,244	3,769	3,770	3,635	1,803
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>3,261</b>	<b>3,221</b>	<b>2,736</b>	<b>4,248</b>	<b>3,392</b>
Doanh thu HĐTC	25.0	68.7	73.5	131	167
Chi phí TC	592	875	880	906	1,309
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>582</b>	<b>769</b>	<b>879</b>	<b>906</b>	<b>1,294</b>
LN trong công ty LKLD	1,129	1,022	1,143	798	1,955
Chi phí bán hàng	703	624	764	873	1,062
Chi phí QLDN	650	597	536	592	675
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>2,470</b>	<b>2,216</b>	<b>1,773</b>	<b>2,805</b>	<b>2,468</b>
Lợi nhuận khác	17.3	-472	121	-108	-16.4
<b>LN trước thuế</b>	<b>2,487</b>	<b>1,744</b>	<b>1,895</b>	<b>2,697</b>	<b>2,451</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2,186</b>	<b>1,457</b>	<b>1,714</b>	<b>2,280</b>	<b>2,310</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1,986</b>	<b>1,405</b>	<b>1,685</b>	<b>2,423</b>	<b>2,106</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,548	343	504	-3,151	-777
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,092	-1,078	-880	472	-1,158
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-97.5	1,945	-1,538	2,940	2,814
Tiền đầu kỳ	417	1,776	2,985	1,071	1,332
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1,359</b>	<b>1,209</b>	<b>-1,914</b>	<b>262</b>	<b>878</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.02
Tiền cuối kỳ	1,776	2,985	1,071	1,332	2,210